

## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. Lí do chọn đề tài

Có thể nói lí luận văn học là một phân môn quan trọng trong việc dạy và học môn Ngữ văn ở bậc THPT. Tuy nhiên, hiện nay nhiều học sinh tỏ ra e dè khi nhắc đến chủ đề này. Bởi vì theo các em những bài học về lí luận văn học thật khô khan và khó tiếp nhận!. Trong thực tế, chương trình Ngữ văn bậc THPT hiện nay chủ yếu chỉ dừng lại ở mức độ giới thiệu cho học sinh những vấn đề lí thuyết về các khái niệm lí luận văn học ( như: *quá trình văn học, phong cách văn học, giá trị văn học, tiếp nhận văn học...* ) khiến nhiều em cảm thấy trừu tượng, mơ hồ. Vì vậy, sự thiếu hấp dẫn của các bài lí luận văn học là khó tránh khỏi.

Xuất phát từ thực tiễn này, tôi đã chọn đề tài “ *Văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 nhìn từ góc độ trào lưu và phong cách nghệ thuật* ” như một ví dụ cụ thể làm “sinh động hóa” các khái niệm để giúp học sinh ( trong những tiết học bám sát, ngoại khóa...) tìm hiểu kĩ hơn và khắc sâu thêm những khái niệm lí luận mà các em đã được học từ sách giáo khoa, đồng thời, có cái nhìn rõ ràng hơn về một giai đoạn của lịch sử văn học Việt Nam.

### II. Phương pháp nghiên cứu

Trong chuyên đề này, tôi dùng phương pháp tổng hợp, phân tích, chứng minh để góp phần làm sáng rõ đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 dưới góc độ trào lưu và phong cách nghệ thuật.

### III. Giới hạn đề tài

Có rất nhiều vấn đề khi bàn đến một giai đoạn cụ thể trong lịch sử phát triển của văn học dân tộc. Trong phạm vi đề tài này tôi chỉ đề cập đến văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 ở góc độ trào lưu. Tuy nhiên, đề tài không nhằm mục đích đi sâu nghiên cứu từng trào lưu văn học mà bản thân chỉ muốn giới thiệu khái quát những đặc điểm của các trào lưu và ở mỗi trào lưu lựa chọn một tác giả tiêu biểu để nhằm làm rõ cho phong cách nghệ thuật của trào lưu đó.



## PHẦN NỘI DUNG

### VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1930 – 1945 NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRÀO LƯU VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Văn học là một loại hình nghệ thuật, một hình thái ý thức xã hội đặc thù luôn vận động, biến chuyển. Diễn tiến của văn học như một hệ thống chỉnh thể với sự hình thành, tồn tại, phát triển qua các thời kì lịch sử. Bởi vậy có thể nói văn học là con đẻ của thời đại, mang nhịp đập, dáng dấp, hơi thở của thời đại. Nó là một phần da thịt của lịch sử. Nếu ví văn học như một dòng sông uốn mình theo chiều dài của lịch sử dân tộc thì những biến động từ bối cảnh lịch sử đã làm cho dòng sông ấy cuộn sóng, trào dâng lên những dòng chảy khác nhau và những dòng chảy ấy người ta gọi là *Trào lưu văn học*.

Vâng, đó như là những dòng lũ bề thế dâng lên với một *tập hợp những tác giả, tác phẩm gắn gũi về cảm hứng, tư tưởng, nguyên tắc miêu tả hiện thực... diễn ra, nổi lên trong một thời điểm nhất định của lịch sử rồi lại “rút” đi*.

Ở Việt Nam, các trào lưu văn học lần đầu tiên xuất hiện vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Trong giai đoạn 1930 – 1945 đã xảy ra biết bao sự kiện của lịch sử, xã hội thay đổi dẫn đến sự biến đổi sâu sắc trong ý thức và tâm lí con người. Giai đoạn này cuộc sống con người bị đẩy vào “bước đường cùng”, nén chịu bao nỗi quằn quại dưới sự chà đạp của xã hội thực dân phong kiến. Xã hội đã dồn con người vào bế tắc, cùng quẫn. Chính bối cảnh ấy đã thúc đẩy văn học vươn mình, mang cho nó nhiều dạng vẻ, hương sắc. Và rồi nảy sinh nhiều trào lưu văn học khác nhau, nổi bật lên đó là các trào lưu *văn học lãng mạn, văn học hiện thực, văn học cách mạng*.

#### I. Trào lưu văn học lãng mạn – sự thoát thực trong cái “vị nghệ thuật”

Lịch sử giai đoạn 1930 – 1945 đầy biến động, sau nhiều phong trào cách mạng không thành, một không khí chán nản, u hoài, yếm thế bao trùm đời sống. Thanh niên lớn lên không có lí tưởng để phụng sự. Con đường yêu nước bế tắc, họ thoát li trong những tình cảm cá nhân. Trào lưu văn học lãng mạn bắt đầu từ đây. Đặc điểm chính của trào lưu này là sự *đào sâu vào cái tôi nội cảm, diễn tả ước mơ, khát vọng của cá nhân, đề cập đến những số phận cá nhân với thái độ bất hòa, bất lực trước hiện thực tầm thường, tù túng. Đối với hiện thực xã hội, thái độ của nhà văn là thái độ chủ quan, họ nhìn đời qua lăng kính của mình, qua những khát vọng, những mộng tưởng của bản thân. Họ muốn thoát li đời sống, vượt ra khỏi thực tại thỏa sức dùng trí tưởng tượng bay bổng để đối lập hiện thực với ước mơ, lí tưởng nhằm chôn bỏ thực tại*.

Cũng chính ngót thờ trong cái tù đống, cay đắng, những linh hồn ấy đã tìm thấy chốn nương náu ở miền đất xa xăm do ảo tưởng vẽ ra. Ta thấy một Xuân Diệu trốn chạy trong tình yêu với ngập tràn hương sắc. Một Huy Cận đắm chìm trong mối sầu vạn kỉ với cái mệnh mông không cùng. Một Chế Lan Viên u uẩn rên rỉ tìm về một thời hoàng kim của vương quốc Chiêm thành nay đã mất. Một Lưu Trọng Lư ru mình trong thế giới mộng tưởng bằng cả tâm hồn sầu mộng. Một Nguyễn Tuân ngập lặn trong quá vãng với những thú chơi thanh tao của cha ông. Những tôn chỉ “tươi trẻ, yêu đời”, “có chí phấn đấu và tin vào sự tiến bộ”, “tôn trọng tự do cá nhân” trong các tiểu thuyết của Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khải Hưng. Họ đã tạo nên một trường sáng tạo mới, những đóng góp mới. Chính họ dám phủ nhận cái hủ lậu để khai phá những miền đất mà trước đây không dành cho hai từ bản ngã. Họ thay mặt một lớp người như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ để nói tiếng nói tự do, giải phóng cho hạnh phúc con người và khẳng định cái tôi cá nhân. Họ khước từ mọi thi pháp cũ để giải phóng cảm xúc... Tầng lớp trí thức Tây học đã chấp nhận những ảnh hưởng từ văn hóa phương Tây để tạo ra một con đường đi rất riêng của mình và tạo dựng một phong cách nghệ thuật cũng rất riêng của mình.

Nói tới văn học lãng mạn không thể không bàn tới cánh chim đầu đàn của trào lưu này, đó chính là **Xuân Diệu** - một *ông Tây*, một phong cách thơ độc đáo của làng thơ Việt Nam.

Có thể nói, nhà thơ, nhà văn có thực tài mới có phong cách. Phong cách chỉ có thể được định hình qua hàng loạt tác phẩm xuất sắc. ***Phong cách nghệ thuật thực chất là một cái nhìn mới mẽ, độc đáo có tính phát hiện đối với đời sống. Cái nhìn mới mẽ ấy được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật đặc sắc mang dấu ấn riêng, vẻ đẹp riêng, cá tính riêng của người sáng tạo.***



Ngay từ khi mới xuất hiện, Xuân Diệu đã được đánh giá là ***“mới nhất trong các nhà thơ mới”***. Khi tập ***Thơ thơ*** ra mắt độc giả năm 1938 cái mới đã được biểu hiện ở mọi mặt. Từ quan điểm, cách dùng từ đến ngôn ngữ, cấu tứ thơ. Cái mới được thể hiện qua cách diễn đạt, dùng từ như ***“Hơn một loài hoa đã rụng cành”***, từ xưa đến nay người Việt Nam vốn dùng số đếm cụ thể 1, 2, 3... chứ chưa thấy ai nói ***“hơn một”*** với phong cách Tây đến vậy!. Không chỉ mới ở cách dùng từ Xuân Diệu còn thể hiện cái mới của mình trong quan niệm về thời gian. Với ông, thời gian là tuyến tính, một đi không trở lại. Xuân Diệu bị ám ảnh trước sự trôi chảy của thời gian :

***Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua  
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.***

( *Vội vàng* )

Thời gian mang theo vẻ đẹp, tuổi trẻ và làm thay đổi lòng người nên ông lo sợ “*Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi*” ( *Vội vàng* ), “*Đời trôi chảy tình ta không vĩnh viễn*” ( *Giục giã* ). Cũng vì ám ảnh bởi thời gian nên Xuân Diệu rất yêu mùa xuân – mùa của tình yêu, tuổi trẻ và sợ mùa thu buồn. Mùa xuân với thi sĩ luôn ngập tràn sức sống, niềm vui, hạnh phúc: “*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*”, “*Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi !*” ( *Vội vàng* ). Mùa thu trong thơ Xuân Diệu thường rất buồn :

***Dưới gốc nào đâu thấy xác ve  
Thế mà ve đã tắt theo hè  
Chắc rằng gió cũng đau thương chứ;  
Gió võ ngoài đê, thu có nghe?***

( *Ý thu* )

Lo lắng biến thành hành động, nhà thơ chủ trương sống “*vội vàng*”, sống gấp để tận hưởng, tận hiến : “*Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm*”

( *Vội vàng* )

***Mau với chứ vội vàng lên với chứ.  
Em em ơi tình non sắp già rồi !***

( *Giục giã* ).

Bên cạnh đó, nói đến Xuân Diệu là phải nhắc đến chữ *Yêu*. Tình yêu đó trước hết là tình yêu trong sáng, nồng nàn say đắm của lứa đôi:

***Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh.  
Anh nhớ em, anh nhớ lắm ! em ơi...***

( *Tương tư chiều* )

Đồng thời cũng hướng về một tình yêu đích thực:

***Dẫu tin tưởng: chung một đời, một mộng  
Em là em anh vẫn cứ là anh  
Có thể nào qua Vạn Lí Trường Thành  
Của hai vũ trụ chứa đầy bí mật***

( *Xa cách* )

Tuy vậy, tình yêu trong thơ Xuân Diệu không chỉ đơn thuần là tình yêu đôi lứa mà rộng ra đó còn là tình yêu thiên nhiên, vạn vật, con người, cuộc sống. Tình yêu ấy luôn rạo rức, nồng nàn, mê đắm. Phải chăng đó chính là lí do Xuân Diệu được mệnh danh là hoàng tử thơ tình trong thơ ca Việt Nam.

Như vậy, có thể nói Xuân Diệu ngay từ khi bước chân vào làng thơ đã khẳng định sự mới mẻ, lôi cuốn của mình.

Thơ văn Xuân Diệu giai đoạn 1930 – 1945 luôn tận hiến cho quan điểm “*nghệ thuật vị nghệ thuật*” :

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió  
Mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây  
Để tâm hồn ràng buộc với muôn dây  
( Cảm xúc )*

Và rồi Xuân Diệu đã khẳng định tên tuổi của một nhà thơ lớn với phong cách nghệ thuật lãng mạn độc đáo của mình.

Quả thực, quan niệm “*nghệ thuật vị nghệ thuật*” – thật sự cắt cánh với những tác phẩm đã thành biểu tượng cho cái “*Mĩ*”, và đặc biệt hơn cái “*Mĩ*” ở đây chính là con người. Chính sự quay lưng với thực tại xã hội “*ói a ba phèo*” cũng là cách giúp họ - những nhà thơ nhà văn lãng mạn giữ cho mình trong sạch. Đồng thời tạo nên một trào lưu mới với những nét đặc sắc hòa vào những cung bậc của nền văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945.

## II. Trào lưu văn học hiện thực – “*noi tiếng kêu từ mặt đất vang lên*”.

Có thể nói, cương lĩnh “*nghệ thuật vị nhân sinh*” đã ăn sâu vào tư tưởng những nhà văn thuộc trào lưu văn học này. “*Các ông bảo tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết, còn tôi và những nhà văn như tôi chủ trương nhà văn là cuộc đời*” (Vũ Trọng Phụng). Họ kiên quyết chối bỏ sự hấp dẫn của cái đẹp không tưởng để tìm đến với nỗi đau của con người. Họ quan tâm đến việc *diễn tả, lí giải một cách chân thật và chính xác quá trình phát triển của hiện thực khách quan thông qua việc khắc họa những hình tượng điển hình*. Bằng bút pháp điển hình hóa những nhà văn của dòng văn học hiện thực đã mang đến cho người đọc những số phận con người chân thực nhất, để bất cứ ai ở thời điểm đó soi vào cũng thấy lấp ló bóng dáng mình. Các nhà văn hiện thực đã đi một con đường khác, đã tìm ra bản chất sâu xa trong nỗi đau con người, *thể hiện được tinh thần nhân đạo trong các tác phẩm. Cùng đau, cùng khóc với những con người khốn khổ. Cùng đồng cảm với họ và trân trọng những giá trị tốt đẹp bên trong họ*.

Văn học hiện thực như một lưỡi cày sâu, lật lên mặt trái của xã hội đương thời. Hiện thực cuộc sống với những lầm than cơ cực đã được phơi bày dưới những cây bút lực lưỡng như Ngô Tất Tố với tập phóng sự “*Việc làng*” ở đó ta thấy được những hủ tục nặng nề của nông thôn Việt Nam. Với “*Tắt đèn*”, người đọc thấy được một thứ tai họa khủng khiếp ở nông thôn, đó là những người dân bần cố nông phải điêu đứng, quần quai trong sự đè nén vì sưu thuế. Đó còn là Vũ Trọng Phụng với tiếng cười châm biếm sắc sảo, sâu cay trong các tác phẩm như “*Giông tố*”, “*Số đỏ*”, “*Vỡ đê*”... “*Cạm bẫy người*”, “*Kĩ nghệ lấy Tây*”... bộ mặt xã hội Việt Nam cả thành thị lẫn nông thôn đã hiện lên một cách rõ nét.

Đau đớn trước nỗi đau con người, các nhà văn một thời theo khuynh hướng lãng mạn đã rũ bỏ cái mộng mơ ảo não để đến với những số phận, những cuộc đời bị chà đạp, vùi dập, bị **“áo com ghi sát đất”**. Trong số đó, **Nam Cao** là một đại diện tiêu biểu. Gương mặt ưu tú của trào lưu văn học này đã từng thốt lên qua lời nhân vật của mình rằng: **“nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ thoát ra từ những kiếp lầm than...”** ( *Giăng sáng* ), **“một tác phẩm có giá trị phải ca ngợi tình thương, lòng bác ái, sự công bình...”**, **“nó làm cho người gần người hơn”**. và **“nhà văn phải luôn mở hồn ra để đón những vang động của cuộc đời...”** ( *Đời thừa* )

Nam Cao; **“chứng nhân cho nỗi thống khổ của thời đại, là tâm hồn nhân hậu giữa những tâm hồn, là lương tri tinh táo giữa những lẫn lộn trắng đen”** ( Hà Minh Đức ). Tác phẩm của ông đã đặt ra nhiều vấn đề xuất sắc, tập trung vào hai mảng đề tài chính: đề tài người trí thức nghèo và đề tài người nông dân nghèo. Với đề tài thứ nhất hầu hết các nhân vật đều ít nhiều mang bóng dáng Nam Cao. Đó là những học sinh thất nghiệp, những giáo khổ trường tư, những nhà văn nghèo bất đắc chí... Họ phải **“bán dần sự sống để giữ cho mình khỏi chết”** ( *Quên điều độ* )

Ngòi bút Nam Cao đẩy sâu vào phạm vi tinh thần, nhân mạnh quyền được sáng tạo, quyền được ước mơ và xây dựng cho mình một sự nghiệp của người trí thức.

Một nhà văn bình thường như Hộ ( *Đời thừa* ) đã ước mơ đến giải thưởng Nobel văn học, một thầy giáo nghèo như Thứ ( *Sống mòn* ) mơ ước một nền giáo dục đổi mới làm cho con người có tri thức để xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ hơn. Những ước mơ kia đôi khi vượt qua phạm vi quyền lợi cá nhân mà mang ý nghĩa xã hội rộng rãi hơn. Nhưng kết quả là bị kịch chồng chất bi kịch, bi kịch vỡ mộng nghề nghiệp, bi kịch về đời sống gia đình, không có một gia đình trí thức nghèo nào được xem là một tổ ấm. Sự nghèo khó, thiếu thốn triền miên bám đuổi họ, những nỗi lo âu từ ngoài xã hội cuốn theo vào gia đình khiến cho họ luôn ở trong tình trạng khổ cực, thường xuyên bị dày vò về tinh thần. Hiện thực cuộc sống đã đập tan quyền được ước mơ, được sáng tạo của người trí thức và ghim chặt cuộc đời của họ với chuyện lo lắng về cơm áo thường tình.

Với mảng đề tài thứ hai, Nam Cao đã đặt vấn đề về người nông dân một cách sâu sắc. Có thể nói, trước cách mạng tháng Tám ít có nhà văn nào hiểu được



một cách sâu sắc các ngõ ngách sâu kín về những phẩm chất tốt đẹp trong tâm hồn người nông dân, cũng có lẽ chưa có một ngòi bút nào lại biết khơi dậy và miêu tả đến đáy sự đau khổ của những kiếp người đang mất dần nhân tính, và luôn khát khao được sống, được quyền làm người như Nam Cao. Vấn đề nông dân là ruộng đất, là miếng cơm manh áo, là niềm vui nỗi buồn của con người. Mong cầu hạnh phúc đối với họ thật giản dị, không ngoài quyền được sống được no ấm và biết đến mùi vị của hạnh phúc gia đình. Như Chí Phèo một thời ước muốn một gia đình nho nhỏ “*chồng cuốc muốn, cày thuê, vợ dệt vải*” thật bình dị. Nhưng không, tất cả đều bị tước đoạt, bị đẩy đến bước đường cùng, ước mơ vẫn mãi là mơ ước. Họ không còn con đường nào khác là tha hương, thậm chí bị biến chất, biến dạng. Nhiều mặt tiêu cực của người nông dân bộc lộ đến mức không dễ nhận ra phần tốt đẹp của họ. Có những linh hồn bị dẫm đạp đến mức không nhận ra dạng người để rồi biến thành quỷ dữ.

Phải công nhận, thành công về mặt nghệ thuật – cũng là đóng góp quan trọng cho nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực ở ngòi bút Nam Cao là khả năng miêu tả và tạo dựng hoàn cảnh. Nhân vật nào cũng phải đối diện với hoàn cảnh, bị hoàn cảnh bao vây, thúc ép. Hoàn cảnh trong tác phẩm của Nam Cao có sức ám ảnh lớn. Từ bất kì hoàn cảnh riêng nào cũng có thể mở rộng liên tưởng đến cuộc đời chung, đến “*vận mệnh chung của cả một xã hội chua xót, đau đớn, buồn thảm, tủi nhục trong đó đời sống không còn có ý nghĩa, quay về phía nào cũng thấy dựng lên những bức tường bê tắc*”( Nguyễn Đình Thi ). Bên cạnh đó với biệt tài phân tích tâm lí và khả năng xây dựng nhân vật điển hình Nam Cao đã tái hiện sinh động, cụ thể số phận con người trong hiện thực xã hội. Tiếng nói của tác giả cất lên với bao thương cảm xót xa căm giận qua những trang viết của mình.

Với quan niệm tôn trọng sự thật và thiết tha nói lên sự thật về cuộc đời. Nam Cao cùng với các nhà văn như mình đã đứng trên lập trường “*nghệ thuật vị nhân sinh*” để tập trung dồn tụ những tiếng kêu đau đớn của bao linh hồn, muôn cảnh đời, nhiều số phận khác nhau trong thực cảnh khắc nghiệt của cuộc sống. Chính họ đã làm nên một trào lưu hiện thực và góp phần không nhỏ vào việc tái hiện lại một thời kì đen tối, làm than của lịch sử dân tộc. Và, cũng chính họ đã tạo nên một dòng chảy ồ ạt từ dòng sông văn học giai đoạn 1930 – 1945.

Bên cạnh hai trào lưu văn học được công khai ấy, còn có một trào lưu ẩn dật, bí mật không được phép lưu hành – nằm ngoài vòng pháp luật nhưng lại hứa hẹn sự phát triển nhanh chóng khi có cơ hội, đó là **trào lưu văn học cách mạng**.

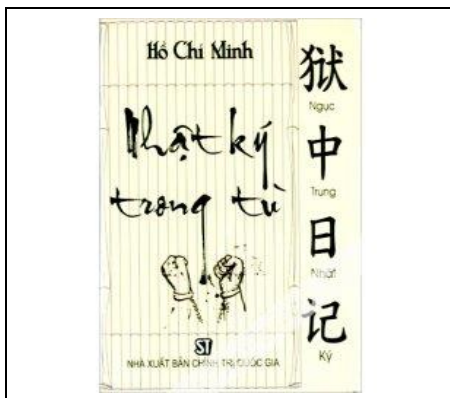
### III. Văn học cách mạng – trào lưu vươn tới phía ánh sáng.

Nếu văn học lãng mạn bế tắc trong mộng tưởng, không tìm được bến đỗ và câu trả lời, nếu văn học hiện thực dù phản ánh nỗi đau đớn cả về thể xác lẫn

tinh thần của con người, nhưng cái kết cục vẫn là “*bước đường cùng*”, vẫn là người phụ nữ nông dân với màn đêm tối đen như cái tiền đồ của chị ( *Tắt đèn* ), vẫn là cái chết tức tưởi của một linh hồn người hồi sinh trong một con quĩ ( *Chí Phèo* )... thì văn học cách mạng đã không những chỉ ra bản chất hiện thực mà còn vạch ra cả hướng đi cho con người, để cải tạo xã hội bằng những cái mới tốt đẹp hơn. Trào lưu này gồm những tác phẩm thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt mảng thơ ca trong tù. ***Đó chủ yếu là tiếng nói của các chiến sĩ và quần chúng nhân dân tham gia cách mạng. Họ coi thơ văn trước hết là một thứ vũ khí sắc bén chiến đấu chống kẻ thù dân tộc, là phương tiện để truyền bá tư tưởng và cách mạng.*** Quan niệm này thể hiện sâu sắc và nhất quán trong tất cả sáng tác của các nhà văn thuộc trào lưu này “ ***Ba tắt lười mà grom mà sủng, nhà cầm quyền trong gió cũng gai ghê – một ngòi lông vừa trông vừa chiêm, của dân chủ khêu đèn thêm sáng chói***” ( *Văn tế Phan Châu Trinh* – Phan Bội Châu ), “ ***Nay ở trong thơ nên có thép, nhà thơ cũng phải biết xung phong***” ( *Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi* ” – Hồ Chí Minh ). Tuy điều kiện sáng tác vô cùng khó khăn nhưng cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng xu hướng văn học này ngày càng phát triển.

Nếu ở giai đoạn đầu, trong thơ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng sáng ngời hình ảnh người chiến sĩ cách mạng nhiệt huyết sôi trào, sẵn sàng xả thân vì tổ quốc, tỏ rõ khí phách hiên ngang, bất khuất khi bị sa vào tay giặc, thì ở giai đoạn tiếp theo, với hàng loạt những cây bút trẻ như Trường Sơn, Xuân Thủy, Tố Hữu... với tâm trạng náo nức, say sưa trước lí tưởng cách mạng, những tác phẩm luôn thể hiện sự thức tỉnh của tâm hồn, thơ văn của họ lan tỏa sức sống và ánh sáng của ngọn lửa cách mạng. Họ đã đưa văn học cách mạng phát triển với một khí thế mới và quy mô mới làm cho bộ mặt văn học dân tộc sáng lên. Đến chặng cuối của trào lưu này, văn học cách mạng đã tỏa sáng từ chiến khu về đồng bằng, thành thị góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh của dân tộc tiến tới. Ngay ở trong tù, với tinh thần “ ***Thân thể tại ngục trung, tinh thần tại ngục ngoại*** ” thơ văn trong tù vẫn đậm chồi nảy lộc, làm rạng rỡ thi đàn góp phần vào sự nghiệp cách mạng dân tộc.

Phải khẳng định rằng, những sáng tác của **Hồ Chí Minh** và **Tố Hữu** là



những tác phẩm tiêu biểu nhất của trào lưu văn học này. Nổi bật hơn cả là những vần thơ giản dị đậm chất nhân văn nhưng cũng chứa đầy chất thép của Bác trong tập “*Nhật kí trong tù*”. Tập thơ ghi lại những cảnh đời ngang trái mà Bác đã chứng kiến trong những tháng ngày bị giam cầm. Toàn bộ những quang cảnh xảy ra trong “*Nhật kí trong tù*” là





hình ảnh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc thời bấy giờ. Những thói nát, bất công, tàn bạo của chính quyền Tưởng Giới Thạch đè nặng lên cuộc sống của dân lành. Tập thơ đã thể hiện tâm hồn cao đẹp của Bác. Đó là tình yêu thương con người bao la, Bác đã ái ngại cho cảnh vợ đến thăm chồng trong ngục, thương người bạn tù chỉ có cái chăn bằng giấy bồi, đêm thu trần trọc không ngủ yên. Bác thương người lao động dầm mưa dãi nắng mà công lao chẳng được bao nhiêu. Thương tâm nhất là tiếng khóc của em bé phải vào tù theo mẹ... Bác thương mọi số phận, tha thiết với mọi biểu hiện của sự sống dù là nhỏ nhất. Với tập **“Nhật kí trong tù”** ta cảm nhận sâu sắc **“Văn thơ của Bác văn thơ thép. Mà vẫn mông mênh bát ngát tình...”**.

Trong số những cây bút trẻ của trào lưu văn học này, Tố Hữu là nhà thơ thể hiện tiếng reo ca hứng khởi, ngập tràn say mê đối với lí tưởng cộng sản một cách rộ rỡ nhất. Từ những năm tháng đau thương trong cuộc đời cũ người thanh niên trí thức ấy đã đến với cách mạng. Niềm vui bất gặp lí tưởng, những thử thách trong hoàn cảnh tù đày, những tháng ngày hoạt động bí mật trong sự đùm bọc chở che của đồng bào... Tuổi trẻ hiến dâng và thử thách ấy được in đậm trong những trang thơ của ông. Tập thơ **Từ ấy** đánh dấu cái thời điểm giàu ý nghĩa của một tâm hồn thơ khi tìm được lí tưởng, đã đưa dòng thơ đi về phía cuộc đời, gắn bó với những người anh em lao khổ và tiếp nhận những sinh lực mới không bao giờ vơi cạn:

**Tôi buộc hồn tôi với mọi người  
Để tình trang trải với trăm nơi  
Để hồn tôi với bao hồn khổ  
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.**  
( **Từ ấy** )

Thơ Tố Hữu ngay từ những dòng đầu đã hòa nhập được với cuộc đời chung. Cái tôi trữ tình ấy trên hành trình thơ không qua một chặng đường nào đơn độc kể cả những giờ phút cô đơn, xa cách cuộc đời trong những tháng ngày tù đày.

Có thể nói thơ Tố Hữu có những nét tương đồng với Thơ mới. Tương đồng về bút pháp và tương đồng ngay cả việc hướng cảm xúc vào cái “Tôi cá thể”. Tuy nhiên cái tôi của Tô Hữu ngược hẳn với cái tôi của Thơ mới. Nếu Xuân Diệu từng phát biểu: **“Ta là Một, là Riêng, là Thứ nhất. Không có chi bè bạn nổi cùng ta”** thì với Tố Hữu **“Tôi đã là con của vạn nhà”**.

Tác giả đã cảm thương da diết với những người nghèo khổ:

***Anh lại phải trở về đeo kiếp nợ.  
Sống hôm nay chẳng biết có ngày mai  
( Đòi thợ )***

những em nhỏ bơ vơ: ***Đây em thì mồ côi  
Con chim không có tổ  
Trẻ mồ côi không nhà  
Hai đứa cùng nghèo khổ  
Cùng vất vả bê tha  
( Mồ côi )***

Đau đớn, phẫn nộ vì người dân vẫn quần quai trong cuộc đời cũ:  
***Chém cha lũ giặc cường quyền  
Gian tham cướp sạch của tiền dân ta  
( Võ bờ )***

Tố Hữu rất tinh tế trong việc diễn đạt những tình cảm của con người trước cuộc đời, và cuộc đời ở Tố Hữu là chiến đấu, tù tội và chiến thắng. Cái mới trong thơ Tố Hữu không chỉ vạch trần những bất công của xã hội mà còn chỉ ra một con đường đi. Con đường mang tên đấu tranh. Có thể nói không lúc nào trong thơ ông lại không nhắc đến hai chữ ấy. Tranh đấu là con đường duy nhất của người cách mạng. Cũng có lúc Tố Hữu cô đơn, đau khổ trước cảnh tù đầy giam hãm:

***Ta nghe hè dậy bên lòng  
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!  
Ngột làm sao, chết mất thôi  
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!***

Nhưng nhà thơ không buồn để chán nản mà biến lệ buồn thành rượu, thành lửa:

***Buồn ta là của muôn đời  
Buồn ta không chảy thành đôi lệ tràn  
Buồn ta ấy lửa đương nhen  
Buồn ta ấy rượu lên men say nồng***

Và tin vào tương lai: ***Tương lai đó trước mặt ta biển rộng  
Trên đầu ta lồng lộng gió trời cao.***

Như vậy, chúng ta có thể thấy trong thơ Tố Hữu tính chất hện thực và lãng mạn khấn khít với nhau. Đó là hiện thực cách mạng và cũng là lãng mạn cách mạng. Thơ Tố Hữu là *bó hoa lửa* lồng lẩy, kết tinh trên cơ sở của một hiện thực vĩ đại. Với lập trường tư tưởng của mình người nghệ sĩ – chiến sĩ ấy đã gạt bỏ mọi ý nghĩa, tình cảm cá



nhân; vui, buồn, sướng, khổ, sống, chết ra ngoài tầm tính toán hàng ngày để đem tất cả ra mà tận hiến cho Đảng, cho đồng bào, cho Tổ quốc. Với Tố Hữu, thơ là vũ khí đấu tranh cách mạng. Đó là nét đặc sắc và bí quyết thành công của Tố Hữu trong thơ ca.

Cùng với các nhà văn trong trào lưu văn học cách mạng, Tố Hữu đã nhận ra nghệ thuật không hề mâu thuẫn với đời sống. Con người làm thơ và con người hành động là một. Sống là hành động, thơ cũng là hành động. Thơ, với họ - những người chiến sĩ - nghệ sĩ là hình thức tươi đẹp của hoạt động cách mạng, của sự sống. Chính họ đã góp phần không nhỏ vào việc đánh dấu bước trưởng thành mới hoàn tất quá trình hiện đại hóa của nền văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.

Có thể nói, trong vòng mười lăm năm cuối cùng của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta, văn thơ cách mạng là dòng văn học duy nhất ngày càng phát triển rực rỡ. Điều này sáng tỏ một chân lí : con đường cách mạng là con đường phát triển của văn học chân chính.



## PHẦN KẾT LUẬN

Nhìn chung, trong ba trào lưu văn học kể trên, trào lưu văn học cách mạng tồn tại bền lâu nhất, dọc suốt theo cuộc hành trình chiến đấu gian khổ của dân tộc cho đến những năm kháng chiến chống Mỹ bởi một lí do căn bản: văn học cách mạng tìm thấy hướng đi và câu trả lời cho những bế tắc. Còn với trào lưu văn học lãng mạn và văn học hiện thực bi kịch vẫn hoàn bi kịch, bế tắc vẫn hoàn bế tắc. Chính vì thế nó chỉ tồn tại trong một thời gian rồi mất đi. Nhưng không thể phủ nhận đó là những hiện tượng văn học như những ánh sao chổi vụt qua bầu trời văn học Việt Nam dù chỉ trong khoảnh khắc nhưng dư ảnh của nó vẫn còn và tiếp tục tỏa sáng cho những chặng đường tiếp theo của văn học nước nhà. Bằng những đóng góp xuất sắc cả về nội dung và hình thức, giá trị của các trào lưu văn học trên đã được khẳng định. Cho dù đã có những cuộc tranh cãi quyết liệt trên văn đàn, những luồng ý kiến quan điểm trái ngược nhiều chiều, có khi mò mẫm trong việc tìm con đường đi, nhưng hơn hết các trào lưu văn học là minh chứng hùng hồn cho đỉnh cao của sự phát triển của nền văn học Việt Nam một giai đoạn, là động lực thúc đẩy cho văn học của chúng ta tiến xa hơn để bắt nhịp kịp với thời đại của nền văn học thế giới.

Trên đây là những cảm nhận, đánh giá chung về những trào lưu của văn học Việt Nam trong một giai đoạn mà bối cảnh lịch sử, xã hội có nhiều biến động. Qua chuyên đề này, tôi hi vọng có thể cung cấp một cái nhìn cụ thể hơn với những biểu hiện về nội dung và thi pháp của văn học nước nhà trong khoảng thời gian mười lăm năm cuối cùng, hoàn tất quá trình hiện đại hóa. Cũng qua đây, người đọc ( trong đó đặc biệt là học sinh ) sẽ có điều kiện cụ thể hóa cho một số khái niệm lí luận văn học đã được trình bày ở sách giáo khoa. Giúp các em có hứng thú hơn với những bài lí luận văn học, đồng thời thấy được tầm quan trọng của việc nắm bắt các khái niệm lí luận sẽ góp phần rất lớn trong việc tìm hiểu giá trị của các tác phẩm văn chương.

Trong quá trình thực hiện chuyên đề không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong quý thầy cô góp ý để bổ sung, chỉnh sửa giúp cho bài viết được hoàn thiện hơn. Chân thành cảm ơn!

*Vinh Xuân, ngày 10 tháng 02 năm 2009*

Người viết chuyên đề

**Nguyễn Thị Thu Vân**

## PHẦN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN ĐỀ

.....

.....

.....

.....

